TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG
Bản án số: 23/2018/DS-ST
Ngày 29/6/2018, 19/7/2018
V/v "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phan Ngọc Lợi
Ông Nguyễn Chí Bền
- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Phước Đức là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/6/2018 và ngày 19/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2017 "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm: 1985 (có mặt).
Địa chỉ: ấp Nhơn P, xã Nhơn N, huyện Phong Đ, Thành phố CT

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Nhơn T (tên khác Th); sinh năm: 1966 (có mặt).
Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn, huyện G, tỉnh KG.

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm: 1967; Địa chỉ: ấp Thạnh Th, xã Đông Th, huyện Châu Th, tỉnh HG (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2015, đơn xin thay đổi bổ sung và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày: Vào năm 2011 ông T có hỏi mượn của bà 50.000.000 đồng, sau đó giữa bà có thỏa thuận mua gỗ của ông T nên bà chuyển thêm cho ông T hai lần: lần đầu 50.000.000 đồng và lần thứ hai 30.000.000 đồng. Tổng cộng bà đã chuyển cho ông T 130.000.000 đồng, ông T có đưa cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất để làm tin nhưng một khoảng thời gian sau ông T lấy lại giấy chứng nhận để đi vay tiền. Khi bà giao lại giấy chứng nhận cho ông T thì hai bên thỏa thuận ông T giao cho bà 80m^3 gỗ để làm tin nhưng bà ủy quyền lại cho ông T và ông Đ cam kết bán cho bà. Việc ủy quyền hai bên có ra phòng công chứng Tây Đô làm văn bản cam kết với nội dung: Bà H giao cho ông T, ông Đ quản lý 80m^3 gỗ tràm bông vàng bán giùm tính thành tiền là 130.000.000 đồng, ông T và ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 130.000.000 đồng làm hai lần; Lần thứ nhất thời hạn sau 10 ngày thanh toán 50.000.000 đồng, lần thứ hai sau 30 ngày thanh toán 80.000.000 đồng. Sau khi bán xong số gỗ trên ông T trả cho bà được 10.000.000 đồng, ông Đ đưa được 7.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn thiếu là 113.000.000 đồng. Bà H xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T và ông Đ liên đới trả cho bà số tiền 113.000.000, bà rút phần yêu cầu không tính lãi với số tiền 24.570.000 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 6/6/2017 và tại phiên tòa ông Nguyễn Nhơn T trình bày: Ông thừa nhận có nhận của bà H số tiền 130.000.000 đồng, ông đã trả cho bà H 10.000.000 đồng, ông giao cho bà H 80m^3 gỗ tính ra thành tiền 130.000.000 đồng, hai bên không làm giấy tờ và kể như ông đã trả xong cho bà H số tiền trên. Còn văn bản cam kết kí ngày 23/10/2012 có công chứng, chứng thực và có đọc lại cùng ký tên nhưng văn bản này kí trước khi giao gỗ. Ông T cho rằng giao số gỗ 80 m^3 là bà H giao cho ông Đ bán, ông nghĩ rằng ông Đ đã thanh toán số tiền trên cho bà H rồi. Nay bà H khởi kiện ông không đồng ý trả số tiền trên nữa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2018 ông Nguyễn Minh Đ trình bày: Ông không hỏi vay tiền của bà H mà do ông có giới thiệu ông T làm ăn chung với chồng của bà H là buôn bán gỗ. Việc giao dịch vay tiền là giữa bà H với ông T như thế nào thì ông không biết nhưng ông thừa nhận có cùng với ông T kí văn bản cam kết đề ngày 23/10/2012 để làm tin vì ông và ông T có làm ăn chung với nhau nhưng quá trình thực hiện thì ông và ông T chỉ nhận khoảng 20 – 30m^3 gỗ tràm bông vàng chứ không nhận đủ 80m^3 như trong cam kết, số tiền bán được là 17.000.000 đồng đã giao cho bà H nhưng không làm biên nhận. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông và ông T liên đới trả số tiền 130.000.000 đồng và tiền lãi 24.570.000 đồng, ông không đồng ý vì ông không hỏi vay mượn hay làm ăn gì với bà H, giữa ông T và bà H tự thanh toán với nhau, ông không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các đương sự cũng chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Thời hạn đưa ra xét xử chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng nhận thấy như sau: Bà H yêu cầu ông T và ông Đ liên đới trả cho bà số tiền 130.000.000 đồng theo văn bản cam kết

đề ngày 23/10/2012, trong quá trình thụ lý giải quyết giữa bà H và ông T đã thừa nhận với nhau là ông T, ông Đ đã trả cho bà 17.000.000 đồng. Còn lại 113.000.000 đồng chưa thanh toán. Tuy nhiên, số tiền trên xuất phát từ việc vay nợ giữa ông T và bà H nhưng giữa ông T và ông Đ làm ăn với nhau nên việc bà H giao 80 m^3 cho ông Đ và ông T bán để thanh toán số tiền cho bà H, ông Đ không vay mượn gì với bà H nhưng ông cũng thừa nhận có kí trong văn bản cam kết có công chứng chứng thực cho nên ông T và ông Đ phải thực hiện nghĩa vụ đối với bà H. Xét thấy số tiền còn lại là 113.000.000 đồng ông T và ông Đ chưa trả cho bà H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên việc bà H khởi kiện là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9, Điều 280, Điều 285 của Bộ luật dân sự năm 2005 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trên của bà H và đình chỉ đối với phần rút yêu cầu tính lãi, án phí buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

Ông Nguyễn Minh Đ đã được Tòa án tống đạt các th ủ tục tố tụng nhưng ông Đ không tham gia phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ, phiên hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy việc vắng mặt của ông Đ không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào đi ểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Đ.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Thúy H yêu cầu ông Nguyễn Nhơn T và ông Nguyễn Minh Đ liên đới trả cho bà số tiền 130.000.000 đồng và tiền lãi 24.570.000 đồng. Tổng cộng 154.570.000 đồng. Bà H cho rằng đây là số tiền ông T mượn của bà và ông T giao cho bà 80 m^3, bà giao lại cho ông T và ông Đ bán số gỗ trên và trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 130.000.000 đồng theo như văn bản hai bên đã cam kết vào ngày 23/10/2012. Tại đơn xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 03/4/2018 của bà H thì bà yêu cầu đối với ông Nguyên Nhơn T và ông Nguyễn Minh Đ liên đới thanh toán cho bà số tiền còn thiếu 113.000.000 đồng vì ông T và ông Đ đã trả cho bà được 17.000.000 đồng, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông T và ông Đ phải trả số tiền lãi 24.570.000 đồng.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Nhơn T cũng thừa nhận có thiếu của bà H số tiền 130.000.000 đồng, sau đó ông T giao cho bà H 80m^3 gỗ và hai bên tính thành tiền 130.000.000 đồng, bà H giao cho ông T và ông Đ bán số gỗ trên để thanh toán cho bà và hai bên làm văn bản cam kết trả làm hai lần tại Văn phòng công chứng Tây Đô, việc

cam kết là hoàn toàn tự nguyện và những người thực hiện cam kết cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của cam kết nhưng ông T cho rằng giao gỗ cho bà Hằng xong thì ông không còn nghĩa vụ gì đối với bà H và văn bản cam kết theo ông là kí trước khi giao gỗ. Tuy nhiên, tại mục 2 của văn bản cam kết thì thời hạn giao trả số tiền 50.000.000 đồng là 10 ngày sau khi hai bên kí văn bản cam kết và được công chứng, số còn lại 80.000.000 đồng thời hạn thanh toán là 30 ngày sau khi thanh toán lần thứ nhất. Việc giao gỗ diễn ra trước khi hai bên kí văn bản cam kết thực hiện. Như vậy, việc ông T cho rằng hai bên kí kết văn bản trước khi giao gỗ là không đúng. Tòa án có ra thông báo số 61c/TB-TA ngày 20/3/2018 yêu cầu ông Nguyễn Nhơn T, ông Nguyễn Minh Đ cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh là đã thanh toán xong số tiền trên cho bà H nhưng cho đến nay thì ông T, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán cho bà H số tiền trên. Mặt khác, bà H và ông T công nhận với nhau là ông T đã trả cho bà hai lần là 10.000.000 đồng, ông Đ trả là 7.000.000 đồng, tổng cộng ông T và ông Đ đã trả cho bà 17.000.000 đồng. Số tiền ông T, ông Đ còn thiếu của bà H là 113.000.000 đồng cho đến nay ông T, ông Đ chưa thanh toán nên bà H khởi kiện yêu cầu ông T, ông Đ liên đới trả số tiền trên là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9, Điều 280, Điều 285 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về phần lãi suất: Do bà H đã rút một phần yêu cầu không tính lãi với số tiền 24.570.000 đồng, áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 01 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà H được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Nhơn T, ông Nguyễn Minh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 113.000.000 đồng x 5% = 5.650.000 đồng, mỗi người phải nộp là 2.825.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 2 Điều 9, Điều 280, Điều 285 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 01 điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chập nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H đối với ông Nguyễn Nhơn T và ông Nguyễn Minh Đ.

Xử buộc ông Nguyễn Nhơn T và ông Nguyễn Minh Đ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 113.000.000 (một trăm mười ba triệu) đồng; mỗi người phải trả cho bà H là 56.500.000 (năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông T và ông Đ trả khoản tiền lãi là 24.570.000 đồng.

- Về án phí: Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền tạm ứng án phí là: 3.865.000 đồng theo biên lai thu tiền số 2391 ngày 28/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Ông Nguyễn Nhơn T, Nguyễn Minh Đ phải chịu án phí giá nghạch 5% là 5.650.000 đồng; mỗi người phải nộp là 2.825.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, bà H, ông T được tính kể từ ngày tuyên án 19/7/2018. Ông Đ được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành dân sự thì người được thi hánh án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành dân sự.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Chuyên

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Thi hành án huyện;
- UBND xã;
- Các đ- ơng sự;
- L- u;